

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4478/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ các Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; số 166/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Kế hoạch - Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2660/QĐ-TTg ngày 05/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị dự toán thuộc Bộ theo các phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 được giao, Thủ trưởng các đơn vị dự toán thuộc Bộ chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của nội dung, số liệu báo cáo, đề xuất, tuân thủ tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi và các điều kiện bổ sung dự toán theo đúng quy định của pháp luật. Việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán số kinh phí được bổ sung nêu trên bảo đảm đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan; bảo đảm triển khai kịp thời, hiệu quả, đúng mục đích, đúng quy định, đúng chế độ chính sách, triệt để tiết kiệm, không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị dự toán thuộc Bộ Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Nguyễn Văn Thắng (để b/c);
- Các Vụ: NSNN, KTN;
- Kho bạc Nhà nước;
- Kiểm toán nhà nước;
- Kho bạc Nhà nước (nơi giao dịch);
- Lưu: VT, KHTC.

✓(306)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



★ **Nguyễn Đức Tâm**



Phụ lục I

GIÁO DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Cục Thuế

Mã số đơn vị QHNSNN: 1056271

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			
			Nguồn NSNN			Nguồn khác
			Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	10.742.433.000	10.742.433.000	10.550.190.000	192.243.000	
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Khoản 341)	9.361.783.000	9.361.783.000	9.169.540.000	192.243.000	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	7.987.072.000	7.987.072.000	7.855.983.000	131.089.000	
1.1	Quỹ lương	6.018.826.000	6.018.826.000	6.018.826.000		
1.2	Chi quản lý hành chính theo định mức	1.968.246.000	1.968.246.000	1.837.157.000	131.089.000	
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.374.711.000	1.374.711.000	1.313.557.000	61.154.000	
2.1	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	451.088.000	451.088.000	405.980.000	45.108.000	
a	Chi mua sắm tài sản	150.772.000	150.772.000	135.695.000	15.077.000	
b	Chi sửa chữa tài sản	43.056.000	43.056.000	38.751.000	4.305.000	
c	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo, nâng cấp hạng mục công trình	257.260.000	257.260.000	231.534.000	25.726.000	
2.2	Chi thuê trụ sở	8.930.000	8.930.000	8.322.000	608.000	
2.3	Chi trang phục	187.253.000	187.253.000	187.253.000		
2.4	Chi đóng niên lễ	1.906.000	1.906.000	1.906.000		
2.5	Chi hỗ trợ người làm công tác pháp chế	554.000	554.000	554.000		
2.6	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	303.356.000	303.356.000	303.356.000		
2.7	Chi mua vật tư, ấn chỉ	101.295.000	101.295.000	91.165.000	10.130.000	
2.8	Chi ủy nhiệm thu thuế	172.873.000	172.873.000	172.873.000		
2.9	Chi bồi thường thiệt hại cho tổ chức và cá nhân và chi thuế luật sư bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, cơ quan thuế trước tòa án	5.000.000	5.000.000	4.500.000	500.000	
2.10	Chi tuyên truyền phục vụ công tác toàn ngành (bao gồm cả hóa đơn may mắn)	40.565.000	40.565.000	36.509.000	4.056.000	
2.11	Chi hợp tác quốc tế thực hiện đàm phán, ký kết,...	7.516.000	7.516.000	6.764.000	752.000	
2.12	Chi thôi việc tự nguyện theo Nghị định số 170/2025/NĐ-CP	27.398.000	27.398.000	27.398.000		
2.13	Chi hỗ trợ người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số an toàn thông tin mạng, an ninh mạng theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP	66.120.000	66.120.000	66.120.000		
2.14	Chi vốn đối ứng	857.000	857.000	857.000		
II	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ (Khoản 121)	1.329.828.000	1.329.828.000	1.329.828.000		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0		
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.329.828.000	1.329.828.000	1.329.828.000		
III	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ (Khoản 085)	50.822.000	50.822.000	50.822.000		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0				
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	50.822.000	50.822.000	50.822.000		
2.1	Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong nước	50.822.000	50.822.000	50.822.000		

Ghi chú:

1. Mục I.1: Phân bổ dự toán đầu năm 2026 theo biên chế được giao tại Quyết định số 1507/QĐ-BTC ngày 20/7/2023 của Bộ Tài chính. Trường hợp trong năm có điều chỉnh biên chế, Bộ Tài chính sẽ phối hợp với đơn vị điều chỉnh dự toán theo quy định.

2. Mục I.2.1a: Đã bao gồm chi mua xe ô tô là 103.300 triệu đồng.

3. Mục I.2.13: Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi: (i) đã rà soát, ban hành Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng thuộc trường hợp được hỗ trợ trong năm 2026 theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ và Thông tư số 23/2025/TT-BKHCN ngày 20/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn Nghị định số 179/2025/NĐ-CP khác (nếu có) theo phân cấp và (ii) có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính.

4. Mục II.2: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4430/QĐ-BTC ngày 30/12/2025.

5. Cục Thuế:

- Thực hiện phân bổ, giao dự toán chi tiết năm 2026 cho các đơn vị dự toán trực thuộc theo quy định.

- Báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Kế hoạch - Tài chính): Kết quả phân bổ chi tiết dự toán năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc kèm theo thuyết minh phân bổ dự toán theo mẫu biểu số 46.1 và 46.2 theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định phê duyệt nhiệm vụ theo phân cấp, Quyết định giao dự toán năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc. /



Phụ lục II
GIÁO DƯ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Cục Hải quan
Mã số đơn vị QHNSNN: 1059110
(Kính theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó					
			Nguồn NSNN			Nguồn phí		
			Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội
A	DỰ TOÁN THU							
I	Số thu phí	345.461.000	0	0	0	345.461.000	0	0
	Phí Hải quan	345.461.000				345.461.000		
II	Số thu phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		0	0		0
	Phí Hải quan	0	0	0		0	0	
III	Số thu phí được để lại sử dụng	345.461.000	0	0	0	345.461.000	310.915.000	34.546.000
	Phí Hải quan	345.461.000				345.461.000	310.915.000	34.546.000
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.232.156.014	4.171.148.000	4.060.501.000	110.647.000	61.008.014	61.008.014	0
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Khoản 341)	3.817.816.014	3.756.808.000	3.646.161.000	110.647.000	61.008.014	61.008.014	0
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.891.358.556	2.840.942.000	2.798.613.800	42.328.200	50.416.556	50.416.556	0
1.1	Quỹ lương	2.306.612.000	2.306.612.000	2.306.612.000	0			
1.2	Chi quản lý hành chính theo định mức	534.330.000	534.330.000	492.001.800	42.328.200			
1.3	Các khoản chi ngoài định mức	50.416.556				50.416.556	50.416.556	
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	926.457.458	915.866.000	847.547.200	68.318.800	10.591.458	10.591.458	0
2.1	Quỹ thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	100.154.000	100.154.000	100.154.000				
2.2	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hàng mục công trình	234.657.458	224.066.000	201.659.400	22.406.600	10.591.458	10.591.458	
a	Chi mua sắm tài sản	2.805.000	2.805.000	2.524.500	280.500			
b	Chi sửa chữa tài sản	89.207.458	78.616.000	70.754.400	7.861.600	10.591.458	10.591.458	
c	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo, nâng cấp hàng mục công trình	142.645.000	142.645.000	128.380.500	14.264.500			
2.3	Chi đóng niên liễm	800.000	800.000	800.000				
2.4	Chi trang phục	70.131.000	70.131.000	70.131.000				
2.5	Chi thuê trụ sở	556.000	556.000	556.000				
2.6	Chi thuê kênh truyền	22.717.000	22.717.000	20.445.300	2.271.700			
2.7	Chi hỗ trợ người làm công tác pháp chế	602.000	602.000	602.000				
2.8	Chi mua vật tư, ăn chi	124.525.000	124.525.000	112.072.500	12.452.500			
2.9	Các nghiệp vụ đặc thù về chống buôn lậu, kiểm tra, kiểm soát, tình báo hải quan; bảo quản, lưu giữ, xử lý tang vật vi phạm, hàng tồn đọng; chi điện, nhiên liệu, nhân công vận hành máy móc, trang thiết bị chuyên dùng như máy soi, tàu, thuyền, ca nô,...; đánh giá an toàn bức xạ, cấp phép vận hành đối với máy soi container, máy soi hành lý; chi nuôi, tập luyện chó nghiệp vụ; mua bảo hiểm, đăng kiểm cho tàu, thuyền,... phục vụ công tác chuyển môn của ngành Hải quan	239.368.000	239.368.000	215.431.200	23.936.800			
2.10	Các khoản chi chuyển môn nghiệp vụ khác của ngành Hải quan (như: ủy nhiệm thu thuế, thuế luật sư bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, của cơ quan hải quan trước toà án; trung cầu giám định về phân tích phân loại hàng hoá; chi chuyển phát nhanh seal định vị điện tử)	10.691.000	10.691.000	9.621.900	1.069.100			
2.11	Chi tiền lương và chi hoạt động cho viên chức làm việc trong cơ quan hành chính	12.010.000	12.010.000	11.718.000	292.000			
2.12	Kinh phí duy trì hoạt động Cổng thông tin thương mại quốc gia (VTIP)	438.000	438.000	394.200	43.800			
2.13	Chi thực hiện các nhiệm vụ triển khai, phối hợp với các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực Hải quan	36.046.000	36.046.000	32.441.400	3.604.600			
2.14	Chi tuyên truyền phục vụ công tác toàn Ngành	22.417.000	22.417.000	20.175.300	2.241.700			
2.15	Chi hỗ trợ người làm công tác chuyển trách về chuyển đổi số an toàn thông tin mạng, an ninh mạng theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP	50.640.000	50.640.000	50.640.000				
2.16	Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế	705.000	705.000	705.000				
II	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ (Khoản 121)	399.209.000	399.209.000	399.209.000	0	0	0	0
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0					
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	399.209.000	399.209.000	399.209.000	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó					
			Nguồn NSNN			Nguồn phí		
			Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội
III	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐÀY NGHỀ (Khoản 085)	15.131.000	15.131.000	15.131.000	0	0	0	0
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0						
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	15.131.000	15.131.000	15.131.000	0	0	0	0
2.1	Chi đào tạo, bồi dưỡng công chức trong nước	14.608.000	14.608.000	14.608.000				
2.2	Chi đào tạo, bồi dưỡng công chức ngoài nước	523.000	523.000	523.000				

Ghi chú:

1. Mục B.I.1: Phân bổ dự toán đầu năm 2026 theo biên chế có mặt tại thời điểm 31/12/2024 là 9.895 biên chế. Sau khi cấp thẩm quyền có Quyết định giao chỉ tiêu biên chế năm 2026 cho đơn vị, Bộ Tài chính sẽ phối hợp với đơn vị điều chỉnh dự toán theo quy định.

2. Mục B.I.1.3: Thực hiện chi bảo trì, bảo dưỡng tài sản.

3. Mục B.I.2.15: Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi: (i) đã rà soát, ban hành Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng thuộc trường hợp được hỗ trợ trong năm 2026 theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ và Thông tư số 23/2025/TT-BKHCN ngày 20/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn Nghị định số 179/2025/NĐ-CP khác (nếu có) theo phân cấp và (ii) có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính.

4. Mục B.II.2: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4430/QĐ-BTC ngày 30/12/2025.

5. Cục Hải quan:

- Thực hiện phân bổ, giao chi tiết dự toán năm 2026 cho các đơn vị dự toán trực thuộc theo quy định.

- Báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Kế hoạch - Tài chính): Kết quả phân bổ chi tiết dự toán năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc kèm theo thuyết minh phân bổ dự toán theo mẫu biểu số 46.1 và 46.2 theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định phê duyệt nhiệm vụ theo phân cấp; Quyết định giao dự toán năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc./.



Phụ lục III
GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước
Mã số đơn vị QHNSNN: 1057283
(Kính theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			
			Nguồn NSNN			Nguồn khác
			Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	
A	DỰ TOÁN THU					
I	Số thu	13.722.000	0	0	0	13.722.000
	Thu phí dịch vụ thanh toán	13.722.000	0	0	0	13.722.000
II	Số thu nộp NSNN	13.722.000	0	0	0	13.722.000
	Thu phí dịch vụ thanh toán	13.722.000	0	0	0	13.722.000
III	Số thu được để lại sử dụng	0	0	0	0	0
	Thu phí dịch vụ thanh toán	0	0	0	0	0
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.492.071.000	3.492.071.000	3.438.771.000	53.300.000	0
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Khoản 341)	3.101.131.000	3.101.131.000	3.047.831.000	53.300.000	0
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.583.464.000	2.583.464.000	2.565.822.000	17.642.000	0
1.1	Quỹ lương	1.949.990.000	1.949.990.000	1.949.990.000	0	0
1.2	Chi quản lý hành chính theo định mức	633.474.000	633.474.000	615.832.000	17.642.000	0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	517.667.000	517.667.000	482.009.000	35.658.000	0
2.1	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	99.906.000	99.906.000	99.906.000	0	0
2.2	Chi đóng niên liễm	126.000	126.000	126.000	0	0
2.3	Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế	414.000	414.000	414.000	0	0
2.4	Chi hỗ trợ người làm công tác pháp chế theo Nghị định số 56/2024/NĐ-CP	660.000	660.000	660.000	0	0
2.5	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	244.091.000	244.091.000	219.682.000	24.409.000	0
a	Chi mua sắm tài sản	4.751.000	4.751.000	4.276.000	475.000	0
b	Chi sửa chữa tài sản	5.513.000	5.513.000	4.962.000	551.000	0
c	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo, nâng cấp hạng mục công trình	233.827.000	233.827.000	210.444.000	23.383.000	0
2.6	Chi đảm bảo điều kiện làm việc, ăn, nghỉ cho lực lượng cảnh sát bảo vệ mục tiêu của KBNN	12.980.000	12.980.000	11.682.000	1.298.000	0
2.7	Chi đảm bảo nhiệm vụ phát hành, thanh toán trái phiếu Chính phủ	2.258.000	2.258.000	2.033.000	225.000	0
2.8	Chi trực bảo vệ các trụ sở Kho bạc Nhà nước có kho tiền	44.192.000	44.192.000	44.192.000	0	0
2.9	Chi phục vụ hoạt động in ấn đối với toàn bộ tài liệu chứng từ, báo cáo nghiệp vụ chuyên môn	46.500.000	46.500.000	41.850.000	4.650.000	0
2.10	Chi chính lý, lưu trữ tài liệu chứng từ, báo cáo nghiệp vụ chuyên môn	50.760.000	50.760.000	45.684.000	5.076.000	0
2.11	Chi hỗ trợ người làm công tác chuyển trách về chuyển đổi số an toàn thông tin mạng, an ninh mạng theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP	15.780.000	15.780.000	15.780.000	0	0
II	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ (Khoản 121)	354.795.000	354.795.000	354.795.000	0	0
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	354.795.000	354.795.000	354.795.000	0	0
III	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ (Khoản 085)	36.145.000	36.145.000	36.145.000	0	0
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	36.145.000	36.145.000	36.145.000	0	0
2.1	Chi đào tạo, bồi dưỡng công chức trong nước	36.145.000	36.145.000	36.145.000	0	0

Ghi chú:

- Mục B.I.1: Phân bổ dự toán đầu năm 2026 theo biên chế có mặt tại thời điểm 31/12/2024 là 11.731 biên chế. Sau khi cấp thẩm quyền có Quyết định giao chỉ tiêu biên chế năm 2026 cho đơn vị, Bộ Tài chính sẽ phối hợp với đơn vị điều chỉnh dự toán theo quy định.
- Mục B.I.2.3: Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế được Bộ Tài chính phê duyệt tại các Quyết định số 4211/QĐ-BTC ngày 18/12/2025.
- Mục I.2.11: Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi: (i) đã rà soát, ban hành Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng thuộc trường hợp được hỗ trợ trong năm 2026 theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ và Thông tư số 23/2025/TT-BKHCN ngày 20/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn Nghị định số 179/2025/NĐ-CP khác (nếu có) theo phân cấp và (ii) có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính.
- Mục II.2: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4430/QĐ-BTC ngày 30/12/2025.
- Kho bạc Nhà nước:
 - Thực hiện phân bổ, giao dự toán chi tiết năm 2026 cho các đơn vị dự toán trực thuộc theo quy định.
 - Báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Kế hoạch - Tài chính): Kết quả phân bổ chi tiết dự toán năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc kèm theo thuyết minh phân bổ dự toán theo mẫu biểu số 46.1 và 46.2 theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Quyết định phê duyệt nhiệm vụ theo phân cấp, Quyết định giao dự toán năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc.



Phụ lục IV

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Cục Dự trữ Nhà nước

Mã số đơn vị QHNSNN: 1057357

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			
			Nguồn NSNN			Nguồn khác
			Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	820.650.000	820.650.000	799.042.000	21.608.000	0
I	HOẠT ĐỘNG DỰ TRỮ QUỐC GIA (Loại 280 - Khoản 331)	115.573.000	115.573.000	104.016.000	11.557.000	0
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	115.573.000	115.573.000	104.016.000	11.557.000	0
2.1	Chi mua sắm tài sản	10.688.000	10.688.000	9.619.200	1.068.800	0
2.2	Chi sửa chữa kho dự trữ quốc gia	89.108.000	89.108.000	80.197.200	8.910.800	0
2.3	Chi khắc phục hậu quả bão lụt; tiếp nhận và bảo quản mẫu vật quý hiếm;...	15.777.000	15.777.000	14.199.600	1.577.400	0
II	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Loại 340 - Khoản 341)	578.972.000	578.972.000	568.921.000	10.051.000	0
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	555.559.000	555.559.000	546.105.000	9.454.000	0
1.1	Quỹ lương	429.459.000	429.459.000	429.459.000		0
1.2	Chi quản lý hành chính theo định mức	126.100.000	126.100.000	116.646.000	9.454.000	0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	23.413.000	23.413.000	22.816.000	597.000	0
2.1	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	17.443.000	17.443.000	17.443.000	0	0
2.2	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo, nâng cấp hạng mục công trình	5.970.000	5.970.000	5.373.000	597.000	0
III	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ (Loại 100)	122.530.000	122.530.000	122.530.000	0	0
1	NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG (Khoản 102)	594.000	594.000	594.000	0	0
1.1	Nhiệm vụ khoa học công nghệ	594.000	594.000	594.000	0	0
	Chi thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	594.000	594.000	594.000	0	0
1.2	Kinh phí thực hiện tự chủ	0			0	0
1.3	Kinh phí không thực hiện tự chủ	0				
2	CHUYÊN ĐỔI SỐ (Khoản 121)	121.936.000	121.936.000	121.936.000	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0
2.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	121.936.000	121.936.000	121.936.000	0	0
IV	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ (Loại 070 - Khoản 085)	3.575.000	3.575.000	3.575.000	0	0
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.575.000	3.575.000	3.575.000	0	0
2.1	Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong nước	3.575.000	3.575.000	3.575.000		0

Ghi chú:

1. Mục II.1: Phân bổ dự toán đầu năm 2026 theo biên chế được giao tại Quyết định số 1507/QĐ-BTC ngày 20/7/2023 của Bộ Tài chính. Trường hợp trong năm có điều chỉnh biên chế, Bộ Tài chính sẽ phối hợp với đơn vị điều chỉnh dự toán theo quy định.

2. Mục III.2.2: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4430/QĐ-BTC ngày 30/12/2025.

3. Cục Dự trữ Nhà nước:

- Thực hiện phân bổ, giao dự toán chi tiết năm 2026 cho các đơn vị dự toán trực thuộc theo quy định.

- Báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Kế hoạch - Tài chính): Kết quả phân bổ chi tiết dự toán năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc kèm theo thuyết minh phân bổ dự toán theo mẫu biểu số 46.1 và 46.2 theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định phê duyệt nhiệm vụ theo phân cấp; Quyết định giao dự toán năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc./



Phụ lục V
GIÁO DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Cục Thống kê

Mã số đơn vị QHNSNN: 1059472

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

DVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó				Vốn viện trợ
			Nguồn NSNN				
			Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương		
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		3.913.256.000	3.908.936.000	3.860.913.000	2.775.000	45.248.000	4.320.000
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Loại 340 - Khoản 341)	3.689.098.000	3.684.778.000	3.637.307.000	2.469.000	45.002.000	4.320.000
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.207.199.000	1.207.199.000	1.186.040.000	-	21.159.000	
1.1	Quỹ lương	909.955.000	909.955.000	909.955.000			
1.2	Chi quản lý hành chính theo định mức	283.824.000	283.824.000	262.665.000		21.159.000	
1.3	Các khoản chi ngoài định mức	13.420.000	13.420.000	13.420.000			
	Kinh phí chi hỗ trợ bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên	13.420.000	13.420.000	13.420.000			
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.481.899.000	2.477.579.000	2.451.267.000	2.469.000	23.843.000	4.320.000
2.1	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	46.878.000	46.878.000	46.878.000			
2.2	Đóng niên liêm	620.000	620.000	620.000			
2.3	Chi mua sắm tài sản (ô tô)	38.600.000	38.600.000	34.740.000		3.860.000	
2.4	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo, nâng cấp hạng mục công trình	80.677.000	80.677.000	72.609.000		8.068.000	
2.5	Kinh phí thuê trụ sở	2.689.000	2.689.000	2.424.000		265.000	
2.6	Chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ bảo trì, hỗ trợ tư vấn kỹ thuật về công nghệ thông tin đối với hệ thống mạng, thiết bị công nghệ thông tin cho các Thống kê tỉnh, thành phố	204.000	204.000	184.000		20.000	
2.7	Chi vật tư công tác phí sửa chữa thiết bị mạng cho ngành	375.000	375.000	338.000		37.000	
2.8	Chi hỗ trợ người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số an toàn thông tin mạng, an ninh mạng theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP	7.680.000	7.680.000	7.680.000			
2.9	Kinh phí thực hiện Tổng điều tra kinh tế, Tổng điều tra nông nghiệp và nông thôn và điều tra thường xuyên, định kỳ theo quy định	2.299.410.000	2.299.410.000	2.285.348.000	2.469.000	11.593.000	
a	Kinh phí thực hiện Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam	7.475.000	7.475.000	7.475.000			
b	Kinh phí các cuộc điều tra thống kê thường xuyên	639.955.000	639.955.000	639.955.000			
c	Kinh phí thực hiện Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp	75.870.000	75.870.000	75.870.000			
d	Kinh phí hoạt động của Tổ phân tích và dự báo thống kê	2.340.000	2.340.000	2.340.000			
d	Kinh phí các cuộc điều tra định kỳ	117.638.000	117.638.000	117.638.000			
e	Kinh phí thực hiện Tổng điều tra kinh tế	1.451.907.000	1.451.907.000	1.437.845.000	2.469.000	11.593.000	
f	Xây dựng bộ chỉ tiêu và phương pháp thu thập thông tin đo lường đóng góp Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số vào tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam	665.000	665.000	665.000			
g	Xây dựng Đề án nghiên cứu, thống kê, biên soạn số liệu GDP loại hình kinh tế tập thể năm 2026	2.450.000	2.450.000	2.450.000			
h	Thực hiện Chuyển đổi năm gốc so sánh năm 2020 đối với chỉ tiêu GDP, GRDP theo loại hình kinh tế giai đoạn 2010-2024	1.110.000	1.110.000	1.110.000			
2.10	Dự án Hỗ trợ các cơ quan Việt Nam trong việc sản xuất, cung cấp và sử dụng dữ liệu, bằng chứng có chất lượng về dân số phục vụ công tác đánh giá, xây dựng và thực hiện các chính sách, chiến lược, chương trình phát triển kinh tế - xã hội và giám sát các Mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam, giai đoạn 2022-2026.	4.766.000	446.000	446.000			4.320.000
II	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ (Loại 100)	189.536.000	189.536.000	189.536.000			
1	NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG (Khoản 102)	1.800.000	1.800.000	1.800.000			
1.1	Nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.800.000	1.800.000	1.800.000			
	Chi thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	1.800.000	1.800.000	1.800.000			
1.2	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0				
1.3	Kinh phí không thực hiện tự chủ	0	0				

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó				Vốn viện trợ
			Nguồn NSNN				
			Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	
2.	CHUYÊN ĐỔI SỐ (Khoản 121)	187.736.000	187.736.000	187.736.000			
2.1	Kinh phí thực hiện tự chủ						
2.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	187.736.000	187.736.000	187.736.000			
III	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ (Loại 070)	34.561.000	34.561.000	34.009.000	306.000	246.000	
I	GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG (Khoản 093)	29.841.000	29.841.000	29.289.000	306.000	246.000	
1.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	306.000	306.000		306.000	-	
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương	306.000	306.000	-	306.000		
1.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	29.535.000	29.535.000	29.289.000		246.000	
a	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo, nâng cấp hạng mục công trình	1.363.000	1.363.000	1.363.000			
b	Kinh phí tính gián biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	1.425.000	1.425.000	1.425.000			
c	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đối với người học theo quy định	12.163.000	12.163.000	12.163.000			
d	Kinh phí chi hỗ trợ bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên	14.338.000	14.338.000	14.338.000			
đ	Tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	246.000	246.000			246.000	
2	ĐÀO TẠO LẠI, BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ KHÁC CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC (Khoản 085)	4.720.000	4.720.000	4.720.000			
2.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-	-			
2.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	4.720.000	4.720.000	4.720.000			
	Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức trong nước	4.720.000	4.720.000	4.720.000			
IV	SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (Khoản 278)	61.000	61.000	61.000			
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-	-			
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	61.000	61.000	61.000			
2.1	Hệ thống hoá số liệu thống kê môi trường giai đoạn 2022-2025	61.000	61.000	61.000			

Ghi chú:

1. Mục I.1: Phân bổ dự toán đầu năm 2026 theo biên chế được giao tại Quyết định số 2330/QĐ-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài chính. Trường hợp trong năm có điều chỉnh biên chế, Bộ Tài chính sẽ phối hợp với đơn vị điều chỉnh dự toán theo quy định.

2. Mục I.2.8: Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi: (i) đã rà soát, ban hành Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng thuộc trường hợp được hỗ trợ trong năm 2026 theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ và Thông tư số 23/2025/TT-BKHCN ngày 20/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn Nghị định số 179/2025/NĐ-CP khác (nếu có) theo phân cấp và (ii) có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính.

3. Mục II.2.2: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4430/QĐ-BTC ngày 30/12/2025.

4. Cục Thống kê:

- Thực hiện phân bổ, giao dự toán chi tiết năm 2026 cho các đơn vị dự toán trực thuộc theo quy định.

- Báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Kế hoạch - Tài chính): Kết quả phân bổ chi tiết dự toán năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc kèm theo thuyết minh phân bổ dự toán theo mẫu biểu số 38, 46.1 và 46.2 theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định phê duyệt nhiệm vụ theo phân cấp; Quyết định giao dự toán năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc. /



Phụ lục VI

GAO DU TOAN THU, CHI NGAN SACH NHA NUOC NAM 2026

Đơn vị: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Mã số đơn vị QHNSNN: 1058959

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			
			Nguồn NSNN			Nguồn khác
			Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	
A	DỰ TOÁN THU					
I	Số thu phí, lệ phí	380.500.000	0	0	0	380.500.000
-	Phí quản lý và giám sát hoạt động chứng khoán	375.000.000	0	0	0	375.000.000
-	Lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán	5.500.000	0	0	0	5.500.000
II	Số thu phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	380.500.000	0	0	0	380.500.000
-	Phí quản lý và giám sát hoạt động chứng khoán	375.000.000	0	0	0	375.000.000
-	Lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán	5.500.000	0	0	0	5.500.000
III	Số thu phí được để lại sử dụng	0	0	0	0	0
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	295.900.000	295.900.000	290.720.000	5.180.000	0
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Loại 340 - Khoản 341)	143.779.000	143.779.000	138.599.000	5.180.000	0
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	102.408.000	102.408.000	100.512.000	1.896.000	0
1.1	Quỹ lương	79.944.000	79.944.000	79.944.000	0	0
1.2	Chi quản lý hành chính theo định mức	22.464.000	22.464.000	20.568.000	1.896.000	0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	41.371.000	41.371.000	38.087.000	3.284.000	0
2.1	Chi hỗ trợ người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số an toàn thông tin mạng, an ninh mạng theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP	1.740.000	1.740.000	1.740.000	0	0
2.2	Chi tuyên truyền về pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán, đưa tin về hoạt động chứng khoán	4.781.000	4.781.000	4.303.000	478.000	0
2.3	Chi thực hiện triển khai, phối hợp với các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực Chứng khoán như tham dự Hội nghị Thường niên IOSCO, Hội nghị Ủy ban các thị trường mới nổi (GMEC), Diễn đàn các thị trường vốn ASEAN cấp phó Chủ tịch lần I (ACMF), Ủy ban phát triển thị trường vốn ASEAN (WC-CMD),...	16.380.000	16.380.000	14.742.000	1.638.000	0
2.4	Chi thanh tra, kiểm tra, giám sát về hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán	6.680.000	6.680.000	6.012.000	668.000	0
2.5	Chi niên liễm	560.000	560.000	560.000	0	0
2.6	Chi vốn đối ứng	1.100.000	1.100.000	1.100.000	0	0
2.7	Chi hỗ trợ người làm công tác pháp chế	350.000	350.000	350.000	0	0
2.8	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	4.780.000	4.780.000	4.780.000	0	0
2.9	Mua sắm tài sản	5.000.000	5.000.000	4.500.000	500.000	0
II	KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYÊN ĐỔI SỐ (Loại 100)	150.064.000	150.064.000	150.064.000	0	0
1	NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG (Khoản 102)	1.490.000	1.490.000	1.490.000	0	0
1.1	Nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.490.000	1.490.000	1.490.000	0	0
	Chi thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	1.490.000	1.490.000	1.490.000		0
1.2	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0
1.3	Kinh phí không thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0
2	CHUYÊN ĐỔI SỐ (Khoản 121)	148.574.000	148.574.000	148.574.000	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0
2.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	148.574.000	148.574.000	148.574.000	0	0

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			
			Nguồn NSNN			Nguồn khác
			Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	
III	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ (Loại 070 - Khoản 085)	2.057.000	2.057.000	2.057.000	0	0
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0			0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.057.000	2.057.000	2.057.000	0	0
2.1	Chi đào tạo, bồi dưỡng công chức trong nước	1.407.000	1.407.000	1.407.000	0	0
2.2	Chi đào tạo, bồi dưỡng công chức nước ngoài nước	650.000	650.000	650.000	0	0

Ghi chú:

- Mục B.I.1: Phân bổ dự toán đầu năm 2026 theo biên chế có mặt tại thời điểm phân bổ dự toán là 416 biên chế. Sau khi cấp thẩm quyền có Quyết định giao chỉ tiêu biên chế năm 2026 cho đơn vị, Bộ Tài chính sẽ phối hợp với đơn vị điều chỉnh dự toán theo quy định.
- Mục B.I.2.1: Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi: (i) đã rà soát, ban hành Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng thuộc trường hợp được hỗ trợ trong năm 2026 theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ và Thông tư số 23/2025/TT-BKHCN ngày 20/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn Nghị định số 179/2025/NĐ-CP khác (nếu có) theo phân cấp và (ii) có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính.
- Mục B.II.2.2: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4430/QĐ-BTC ngày 30/12/2025.
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước:
 - Thực hiện phân bổ, giao dự toán chi tiết năm 2026 cho các đơn vị dự toán trực thuộc theo quy định.
 - Báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Kế hoạch - Tài chính): Kết quả phân bổ chi tiết dự toán năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc kèm theo thuyết minh phân bổ dự toán theo mẫu biểu số 46.1 và 46.2 theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định phê duyệt nhiệm vụ theo phân cấp; Quyết định giao dự toán năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc./.



Phụ lục VIIa
GAO DU TOAN THU, CHI NGAN SACH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Văn phòng Bộ Tài chính
Mã số đơn vị QHNSNN: 1132948
Mã số KBNN giao dịch: 0011
(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó				
			Nguồn NSNN				Nguồn khác
			Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	
A	DỰ TOÁN THU						
I	Số thu phí	1.720.000					1.720.000
1	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kế toán, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán	400.000					400.000
2	Phí thẩm định cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (cấp mới, điều chỉnh)	211.200					211.200
3	Phí thẩm định cấp GCN ĐKHN kiểm toán (cấp mới, cấp lại, điều chỉnh)	1.108.800					1.108.800
II	Số thu phí nộp ngân sách nhà nước	1.720.000					1.720.000
1	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kế toán, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán	400.000					400.000
2	Phí thẩm định cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (cấp mới, điều chỉnh)	211.200					211.200
3	Phí thẩm định cấp GCN ĐKHN kiểm toán (cấp mới, cấp lại, điều chỉnh)	1.108.800					1.108.800
III	Số thu phí được để lại sử dụng	0					0
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.148.698.000	1.148.698.000	1.087.795.500	13.498.000	47.404.500	0
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Khoản 341)	1.146.898.000	1.146.898.000	1.085.995.500	13.498.000	47.404.500	0
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	857.987.000	857.987.000	804.987.100	13.498.000	39.501.900	0
1.1	Quỹ lương	428.731.000	428.731.000	428.731.000			0
1.2	Chi quản lý hành chính theo định mức	429.256.000	429.256.000	376.256.100	13.498.000	39.501.900	0
	<i>Trong đó:</i>						0
a	Chi phát hành báo trên Vietnam airlines	365.000	365.000	365.000	0	0	0
b	Nhiệm vụ Bộ Tài chính ủy thác cho Hội kế toán và kiểm toán Việt Nam và Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam	540.000	540.000	540.000	0	0	0
c	Chi nhiệm vụ vận hành cơ sở vật chất để duy trì hoạt động thiết yếu đảm bảo an toàn, an ninh thông suốt của ngành Tài chính (trụ sở số 6-8 Phan Huy Chú, số 7 Phan Huy Chú)	12.955.000	12.955.000	11.659.500	0	1.295.500	0
d	Chi đoàn vào	4.000.000	4.000.000	3.600.000	0	400.000	0
e	Chi khác	208.895.000	208.895.000	188.005.500	0	20.889.500	0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	288.911.000	288.911.000	281.008.400	0	7.902.600	0
2.1	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	96.261.000	96.261.000	96.261.000	0		0
2.2	Chi chính lý tài liệu đặc thù của ngành Tài chính	15.600.000	15.600.000	14.040.000	0	1.560.000	0
2.3	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	58.728.000	58.728.000	52.855.300	0	5.872.700	0
a	Chi mua sắm tài sản	12.997.000	12.997.000	11.697.300	0	1.299.700	0
b	Chi sửa chữa, bảo dưỡng công trình	41.016.000	41.016.000	36.914.000	0	4.102.000	0
c	Chi cải tạo, sửa chữa công trình	4.715.000	4.715.000	4.244.000	0	471.000	0
2.4	Chi tuyên truyền theo các nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ và các cấp có thẩm quyền giao	1.584.000	1.584.000	1.425.600	0	158.400	0
2.5	Chi nhiệm vụ vận hành cơ sở vật chất để duy trì hoạt động thiết yếu đảm bảo an toàn, an ninh thông suốt của ngành Tài chính (trụ sở số 96 Nguyễn Viết Xuân)	1.215.000	1.215.000	1.093.500	0	121.500	0
2.6	Chi niên liễm	9.896.000	9.896.000	9.896.000	0	0	0
2.7	Chi thực hiện Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam	500.000	500.000	500.000	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó				
			Nguồn NSNN				Nguồn khác
			Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	
2.8	Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế	36.149.000	36.149.000	36.149.000	0	0	0
2.9	Chi Hội nghị Hiệp hội thẩm định giá ASEAN (AVA)	1.900.000	1.900.000	1.710.000	0	190.000	0
2.10	Chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hỗ trợ người tham gia công tác xây dựng pháp luật theo Nghị quyết số 197/NQ-QH15	67.078.000	67.078.000	67.078.000	0	0	0
II	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYÊN ĐỔI SỐ (Khoản 108)	1.800.000	1.800.000	1.800.000	0	0	0
1	Nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	0
3	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.800.000	1.800.000	1.800.000	0	0	0
3.1	Kinh phí thực hiện các hoạt động của Tiểu ban Kinh tế - Xã hội năm 2026 (phục vụ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng)	1.800.000	1.800.000	1.800.000	0	0	0

Ghi chú:**1. Mục B.1.1: Trong đó:**

- Phân bổ dự toán đầu năm 2026 theo biên chế được giao tại Quyết định số 3911/QĐ-BTC ngày 20/11/2025 của Bộ Tài chính. Trường hợp trong năm có điều chỉnh biên chế, Bộ Tài chính sẽ phối hợp với đơn vị điều chỉnh dự toán theo quy định.
- Tam giao Văn phòng quỹ lương và quản lý hành chính theo định mức của 2.500 biên chế ngành Tài chính số tiền 381.510 triệu đồng (gồm: quỹ lương 239.010 triệu đồng, quản lý hành chính theo định mức 142.500 triệu đồng). Bộ Tài chính sẽ thực hiện rà soát, điều chỉnh dự toán cho các đơn vị dự toán thuộc Bộ sau khi có quyết định giao biên chế năm 2026.

2. Mục B.1.1.2:

- Tổng dự toán chi quản lý hành chính theo định mức năm 2026 của Văn phòng Bộ (không bao gồm kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất phát sinh của Bộ Tài chính năm 2026 được giao tại Quyết định này) là 152.187.058.229 triệu đồng, trong đó được giao từ nguồn dự toán chi NSNN năm 2026 tại Phụ lục VIIa, VIIb Quyết định này là 81.861 triệu đồng, được sử dụng từ nguồn dự toán kinh phí quản lý hành chính theo định mức, nội dung chi khác-kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất phát sinh của Bộ Tài chính năm 2025 chuyển sang năm 2026 là 70.326.058.229 đồng.

3. Mục B.1.1.2d: Bao gồm đoàn vào của Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại 775 triệu đồng.**4. Mục B.1.2.1: Bao gồm tam giao quỹ thưởng của ngành Tài chính 86.144 triệu đồng.****5. Mục B.1.2.3a: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4427/QĐ-BTC ngày 30/12/2025.****6. Mục B.1.2.3b: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 2881/QĐ-BTC ngày 22/8/2025.****7. Mục B.1.2.3c: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 2880/QĐ-BTC ngày 22/8/2025.****8. Mục B.1.2.2, 2.4, 2.5, 2.6, 2.9, 2.10: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4477/QĐ-BTC ngày 30/12/2025.****9. Mục B.1.2.8: Kinh phí tinh giản biên chế của toàn ngành Tài chính.****10. Mục B.1.2.10: Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi rà soát, báo cáo Bộ phê duyệt danh sách, mức dự toán bố trí cho các văn bản theo quy định tại Nghị định số 289/2025/NĐ-CP.****11. Mục B.1.1.2e: Bố trí thực hiện Chương trình hợp tác năm 2026 giữa hai Bộ Tài chính Việt Nam và Lào và thực hiện các nhiệm vụ đột xuất phát sinh của Bộ Tài chính năm 2026.****12. Mục B.1.1.3.1: Thực hiện nhiệm vụ được phê duyệt tại Quyết định số 48/QĐ-TBT ngày 19/12/2024 (Mật).****13. Văn phòng Bộ Tài chính: Báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Kế hoạch - Tài chính) kết quả phân bổ chi tiết dự toán năm 2026 kèm theo thuyết minh phân bổ dự toán năm 2026.**



Phụ lục VIIb

GLAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Văn phòng Bộ Tài chính

Mã số đơn vị QHNSNN: 1132948

Mã số KBNN giao dịch: 0003

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			
			Nguồn NSNN			Nguồn khác
			Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Khoản 341)	63.855.000	63.855.000	57.469.500	6.385.500	0
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	4.000.000	4.000.000	3.600.000	400.000	0
	Chi quản lý hành chính theo định mức	4.000.000	4.000.000	3.600.000	400.000	0
	Đoàn ra	4.000.000	4.000.000	3.600.000	400.000	0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	59.855.000	59.855.000	53.869.500	5.985.500	0
a	Chi thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế Bộ Tài chính được giao là Cơ quan đại diện của Chính phủ	46.080.000	46.080.000	41.472.000	4.608.000	0
b	Chi đàm phán, ký kết hiệp định, tổ chức và tham gia các buổi hội nghị tọa đàm với các tổ chức tài chính quốc tế và song phương ở nước ngoài	12.181.000	12.181.000	10.962.900	1.218.100	0
c	Chi thực hiện các hoạt động khảo sát, học tập kinh nghiệm quốc tế về lĩnh vực bảo hiểm	1.594.000	1.594.000	1.434.600	159.400	0

Ghi chú:

1. Mục I.2: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4477/QĐ-BTC ngày 30/12/2025.

2. Văn phòng Bộ Tài chính: Báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Kế hoạch - Tài chính) kết quả phân bổ chi tiết dự toán năm 2026 kèm theo thuyết minh phân bổ dự toán năm 2026./

Phụ lục VIII



GIẤY DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Cục Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số

Mã đơn vị QHNSNN: 1108686

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			
			Nguồn NSNN			Nguồn khác
			Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.498.619.000	1.498.619.000	1.495.721.000	2.898.000	0
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Khoản 341)	65.011.000	65.011.000	62.113.000	2.898.000	0
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	21.382.000	21.382.000	21.202.000	180.000	0
1.1	Quỹ lương	12.798.000	12.798.000	12.798.000		
1.2	Chi quản lý hành chính theo định mức	2.492.000	2.492.000	2.312.000	180.000	
1.3	Các khoản chi ngoài định mức	6.092.000	6.092.000	6.092.000		
a	Chi hỗ trợ đảm bảo một phần chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp	6.092.000	6.092.000	6.092.000		
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	43.629.000	43.629.000	40.911.000	2.718.000	0
2.1	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	789.000	789.000	789.000		
2.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn đặc thù	661.000	661.000	595.000	66.000	
2.3	Chi hỗ trợ người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số an toàn thông tin mạng, an ninh mạng theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP	10.740.000	10.740.000	10.740.000		
2.4	Kinh phí hoạt động của Trung tâm dịch vụ Tài chính tại Hòa Lạc	31.439.000	31.439.000	28.787.000	2.652.000	
II	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYÊN ĐỔI SỐ (Khoản 121)	1.433.608.000	1.433.608.000	1.433.608.000	0	0
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0			
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.433.608.000	1.433.608.000	1.433.608.000	0	0

Ghi chú:

- Mục I.1.2: Đã bao gồm chi nhuận bút, viết bài, biên tập, cập nhật dữ liệu trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính và Chuyên trang Tin học Tài chính 741 triệu đồng; chi xây dựng và xuất bản niên giám thống kê tài chính 98 triệu đồng.
- Mục I.2.2: Thực hiện nhiệm vụ quản trị, vận hành hệ thống dự phòng cơ sở dữ liệu quốc gia tài chính - ngân sách, hệ thống hạ tầng truyền thông thống nhất ngành Tài chính tại thành phố Hồ Chí Minh, hệ thống mạng nội bộ, hệ thống công nghệ thông tin của Bộ Tài chính tại thành phố Hồ Chí Minh được cấp có thẩm quyền giao.
- Mục I.2.3: Đơn vị được sử dụng 3.660 triệu đồng để thanh toán cho các đối tượng thuộc trường hợp được hỗ trợ theo Thông tư số 23/2025/TT-BKHCN ngày 20/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ theo Quyết định số 464a/QĐ-CNTT ngày 15/12/2025 của Cục Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số. Đối với số dự toán còn lại 7.080 triệu đồng: Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi đã ban hành Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng thuộc trường hợp được hỗ trợ trong năm 2026 theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ, Thông tư số 23/2025/TT-BKHCN ngày 20/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn Nghị định số 179/2025/NĐ-CP khác (nếu có) theo phân cấp (ngoài danh sách đã được phê duyệt và đã được bố trí dự toán đợt này) và có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính.
- Mục II.2: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4430/QĐ-BTC ngày 30/12/2025. Đối với số dự toán 694.712 triệu đồng: giao Cục Kế hoạch - Tài chính phối hợp với Cục Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số rà soát, báo cáo Bộ phương án sử dụng cụ thể.
- Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số:
 - Thực hiện phân bổ, giao dự toán chi tiết năm 2026 cho các đơn vị dự toán trực thuộc theo quy định.
 - Báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Kế hoạch - Tài chính): Kết quả phân bổ chi tiết dự toán năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc kèm theo thuyết minh phân bổ dự toán theo mẫu biểu số 46.1 và 46.2 theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định phê duyệt nhiệm vụ theo phân cấp; Quyết định giao dự toán năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc.



Phụ lục IX

GIÁO DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Cục Quản lý Công sản
Mã số đơn vị QHNSNN: 1057526
Mã số KBNN giao dịch: 0011

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			
			Nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12.431.000	12.431.000	12.283.000	148.000	0
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Khoản 341)	12.431.000	12.431.000	12.283.000	148.000	0
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	11.804.000	11.804.000	11.656.000	148.000	0
1.1	Quỹ lương	9.957.000	9.957.000	9.957.000		0
1.2	Chi quản lý hành chính theo định mức	1.847.000	1.847.000	1.699.000	148.000	0
	Trong đó:			0		
a	Chi công tác phí	575.000	575.000	575.000		0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	627.000	627.000	627.000		0
2.1	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	627.000	627.000	627.000		0



Phụ lục X

GAO DU TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước

Mã số đơn vị QHNSNN: 1057627

Mã số KBNN giao dịch: 0011

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			
			Nguồn NSNN			Nguồn khác
			Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	27.601.000	27.601.000	27.419.000	182.000	
1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Khoản 341)	27.601.000	27.601.000	27.419.000	182.000	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	26.247.000	26.247.000	26.065.000	182.000	
1.1	Quỹ lương	22.920.000	22.920.000	22.920.000		
1.2	Chi quản lý hành chính theo định mức	3.327.000	3.327.000	3.145.000	182.000	
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.354.000	1.354.000	1.354.000	0	
2.1	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	1.354.000	1.354.000	1.354.000		



Phụ lục XI
GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Cục Quản lý Giá
Mã số đơn vị QHNSNN: 1110608
(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó				
			Nguồn NSNN				Nguồn khác
			Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	
A	DỰ TOÁN THU						
I	Số thu phí	298.000					298.000
-	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định Giá	298.000					298.000
II	Số thu phí nộp ngân sách nhà nước	298.000					298.000
-	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định Giá	298.000					298.000
III	Số thu phí được để lại sử dụng	0					0
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	14.292.000	14.292.000	13.896.000	73.000	323.000	0
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Khoản 341)	14.292.000	14.292.000	13.896.000	73.000	323.000	0
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	13.647.000	13.647.000	13.251.000	73.000	323.000	0
1.1	Quỹ lương	10.178.000	10.178.000	10.178.000			0
1.2	Chi quản lý hành chính theo định mức	3.012.000	3.012.000	2.616.000	73.000	323.000	0
	<i>Trong đó:</i>						
a	Chi công tác phí các đoàn kiểm tra	1.100.000	1.100.000	1.100.000	0	0	0
b	Chi hội nghị, hội thảo	432.000	432.000	432.000	0	0	0
c	Chi vận hành trang thiết bị của Cục Quản lý giá	110.000	110.000	110.000	0	0	0
1.3	Các khoản chi ngoài định mức	457.000	457.000	457.000	0	0	0
a	Chi phục vụ hoạt động thu phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	223.000	223.000	223.000	0	0	0
b	Chiế độ báo cáo giá thị trường	234.000	234.000	234.000	0	0	0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	645.000	645.000	645.000	0	0	0
2.1	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	645.000	645.000	645.000	0	0	0

Ghi chú: Cục Quản lý Giá: Báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Kế hoạch - Tài chính) kết quả phân bổ chi tiết dự toán năm 2026 kèm theo Quyết định giao dự toán năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc./.



Phụ lục XII

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm

Mã số đơn vị QHNSNN: 1098327

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			
			Nguồn NSNN			Nguồn khác
			Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	
A	DỰ TOÁN THU					
I	Số thu phí	66.000.000	0	0	0	66.000.000
-	Phí quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm	66.000.000	0	0	0	66.000.000
II	Số thu phí nộp ngân sách nhà nước	66.000.000	0	0	0	66.000.000
-	Phí quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm	66.000.000	0	0	0	66.000.000
III	Số thu phí được để lại sử dụng	0	0	0	0	0
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	20.351.000	20.351.000	20.069.000	282.000	0
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Khoản 341)	20.351.000	20.351.000	20.069.000	282.000	0
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	18.163.000	18.163.000	17.881.000	282.000	0
1.1	Quỹ lương	14.613.000	14.613.000	14.613.000	0	0
1.2	Chi quản lý hành chính theo định mức	3.550.000	3.550.000	3.268.000	282.000	0
	Trong đó:					
a	Hội nghị, hội thảo, tập huấn về cơ chế chính sách	843.000	843.000	759.000	84.000	0
b	Chi phục hoạt động kiểm tra, quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	1.441.000	1.441.000	1.297.000	144.000	0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.188.000	2.188.000	2.188.000	0	0
2.1	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	936.000	936.000	936.000	0	0
2.2	Chi niên lương	1.252.000	1.252.000	1.252.000	0	0

Ghi chú:

- Mục B.I.1: Phân bổ dự toán đầu năm 2026 theo biên chế có mặt tại thời điểm phân bổ dự toán là 67 biên chế. Sau khi cấp thẩm quyền có Quyết định giao chỉ tiêu biên chế năm 2026 cho đơn vị, Bộ Tài chính sẽ phối hợp với đơn vị điều chỉnh dự toán theo quy định.
- Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm: Báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Kế hoạch - Tài chính) kết quả phân bổ chi tiết dự toán năm 2026 kèm theo Quyết định giao dự toán năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc. *lu*



Phụ lục XIII

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể

Mã số đơn vị QHNSNN: 1135522

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó					
			Nguồn NSNN			Nguồn khác		
			Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương
A	DỰ TOÁN THU							
I	Số thu phí	55.000.000	0	0	0	55.000.000		
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	55.000.000	0	0	0	55.000.000		
II	Số thu phí nộp ngân sách nhà nước	8.250.000	0	0	0	8.250.000		
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	8.250.000	0	0	0	8.250.000		
III	Số thu phí được để lại sử dụng	46.750.000	0	0	0	46.750.000	39.221.000	3.542.000
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	46.750.000	0	0	0	46.750.000	39.221.000	3.542.000
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	50.281.720	27.199.000	26.638.000	561.000	23.082.720	23.082.720	
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Khoản 341)	50.281.720	27.199.000	26.638.000	561.000	23.082.720	23.082.720	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	25.177.720	19.599.000	19.223.000	376.000	5.578.720	5.578.720	0
1.1	Quỹ lương	19.052.800	15.716.000	15.716.000	0	3.336.800	3.336.800	0
1.2	Chi quản lý hành chính theo định mức	3.883.000	3.883.000	3.507.000	376.000	0	0	0
	Trong đó:						0	
a	Kiểm tra nghiệp vụ đăng ký kinh doanh và tình hình thực hiện Luật Hợp tác xã khu vực miền Bắc, miền Trung và miền Nam	103.000	103.000	92.700	10.300	0	0	0
b	Hoạt động chuyển môn quản lý về hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp và hộ kinh doanh	215.000	215.000	193.500	21.500	0	0	0
c	Ín số tay hướng dẫn thực thi nội dung chủ sở hữu hưởng lợi dành cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	100.000	100.000	90.000	10.000	0	0	0
1.3	Chi chuyển môn nghiệp vụ của đơn vị sự nghiệp công lập	2.241.920	0	0	0	2.241.920	2.241.920	0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	25.104.000	7.600.000	7.415.000	185.000	17.504.000	17.504.000	0
2.1	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	1.234.000	1.234.000	1.234.000	0	0	0	0
2.2	Diễn đàn kinh tế tập thể, hợp tác xã năm 2026	1.500.000	1.500.000	1.350.000	150.000	0	0	0
2.3	Văn phòng Ban Chỉ đạo quốc gia về kinh tế tập thể	350.000	350.000	315.000	35.000	0	0	0
2.4	Hỗ trợ chi thường xuyên đơn vị sự nghiệp công lập	3.676.000	3.676.000	3.676.000	0	0	0	0
2.5	Dự án Trung tâm chuyển đổi kép - Chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo nhằm bảo vệ môi trường và khí hậu tại Việt Nam	840.000	840.000	840.000	0	0	0	0
2.6	Chi ứng dụng công nghệ thông tin	17.504.000				17.504.000	17.504.000	

Ghi chú:

1. Mục B.I.2.1: Bao gồm Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của đơn vị sự nghiệp là 248 triệu đồng

2. Mục B.I.2.6: Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 4429/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính.

3. Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể: Báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Kế hoạch - Tài chính) kết quả phân bổ chi tiết dự toán năm 2026 kèm theo Quyết định giao dự toán năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc. 



Phụ lục XIV
GIAO DƯ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Cục Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại
Mã số đơn vị QHNSNN: 1099418
Mã số KBNN giao dịch: 0011
(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			
			Nguồn NSNN			Nguồn khác
			Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	
A	DỰ TOÁN THU					
I	Số thu phí	116.430.000	0	0	0	116.430.000
	Phí cho vay lại và phân trích phí bảo lãnh	116.430.000				116.430.000
II	Số thu phí nộp ngân sách nhà nước	116.430.000	0	0	0	116.430.000
	Phí cho vay lại và phân trích phí bảo lãnh	116.430.000				116.430.000
III	Số thu phí được để lại sử dụng	0	0	0	0	0
	Phí cho vay lại và phân trích phí bảo lãnh	0				0
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	56.021.000	56.021.000	55.643.000	378.000	0
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Khoản 341)	49.021.000	49.021.000	48.643.000	378.000	0
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	32.412.000	32.412.000	32.034.000	378.000	0
1.1	Quỹ lương	27.788.000	27.788.000	27.788.000	0	0
1.2	Chi quản lý hành chính theo định mức	4.624.000	4.624.000	4.246.000	378.000	0
	Trong đó:					
	Chi hội nghị, hội thảo	1.648.000	1.648.000	1.483.000	165.000	0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	16.609.000	16.609.000	16.609.000	0	0
2.1	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	1.689.000	1.689.000	1.689.000	0	0
2.2	Thanh toán phí xếp hạng tín nhiệm cho các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc gia, đóng cổ phần Quỹ IFAD	13.647.000	13.647.000	13.647.000	0	0
a	Phí xếp hạng tín nhiệm cho các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc gia (Fitch, Moody, S&P)	5.536.000	5.536.000	5.536.000	0	0
b	Đóng cổ phần Quỹ IFAD	8.111.000	8.111.000	8.111.000	0	0
2.3	Chi vốn đối ứng	1.273.000	1.273.000	1.273.000	0	0
II	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYÊN ĐỔI SỐ (Khoản 121)	7.000.000	7.000.000	7.000.000	0	0
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0				
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	7.000.000	7.000.000	7.000.000	0	0

Ghi chú:

- Mục B.I.1: Phân bổ dự toán đầu năm 2026 theo biên chế có mặt tại thời điểm phân bổ dự toán là 139 biên chế. Sau khi cấp thẩm quyền có Quyết định giao chỉ tiêu biên chế năm 2026 cho đơn vị, Bộ Tài chính sẽ phối hợp với đơn vị điều chỉnh dự toán theo quy định.
- Mục B.I.2.2: Thực hiện nhiệm vụ được phê duyệt tại Quyết định số 4477/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính.
- Mục B.II.2: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4430/QĐ-BTC ngày 30/12/2025.



Phụ lục XV

GIAO DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Cục Đầu tư nước ngoài

Mã số đơn vị QHNSNN: 1097208

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó				Nguồn khác
			Nguồn NSNN				
			Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	17.866.000	17.866.000	17.678.000	90.000	98.000	
1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Khoản 341)	17.866.000	17.866.000	17.678.000	90.000	98.000	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	11.885.000	11.885.000	11.697.000	90.000	98.000	
1.1	Quỹ lương	10.292.000	10.292.000	10.292.000			
1.2	Chi quản lý hành chính theo định mức	1.593.000	1.593.000	1.405.000	90.000	98.000	
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.981.000	5.981.000	5.981.000			
2.1	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	843.000	843.000	843.000			
2.2	Chi vốn đối ứng	1.401.000	1.401.000	1.401.000			
2.3	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên đơn vị sự nghiệp	3.737.000	3.737.000	3.737.000			

Ghi chú:

1. Mục I.2.1: Bao gồm Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của đơn vị sự nghiệp là 222,8 triệu đồng./.

2. Cục Đầu tư nước ngoài: Báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Kế hoạch - Tài chính) kết quả phân bổ chi tiết dự toán năm 2026 kèm theo Quyết định giao dự toán năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc./.



Phụ lục XVI

GIÁO DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Cục Quản lý Đầu thầu

Mã số đơn vị QHNSNN: 1113771

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			
			Nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	10.247.000	10.247.000	10.036.000	211.000	
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Khoản 341)	10.247.000	10.247.000	10.036.000	211.000	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	9.805.000	9.805.000	9.594.000	211.000	
1.1	Quỹ lương	7.369.000	7.369.000	7.369.000		
1.2	Chi quản lý hành chính theo định mức	2.436.000	2.436.000	2.225.000	211.000	
	<i>Trong đó:</i>					
<i>a</i>	<i>Chi hội nghị, hội thảo</i>	<i>185.000</i>	<i>185.000</i>	<i>185.000</i>		
<i>b</i>	<i>Chi vận hành cơ sở vật chất</i>	<i>666.000</i>	<i>666.000</i>	<i>666.000</i>		
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	442.000	442.000	442.000		
2.1	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	442.000	442.000	442.000		

Ghi chú: Cục Quản lý đầu thầu: Báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Kế hoạch - Tài chính) kết quả phân bổ chi tiết dự toán năm 2026 kèm theo Quyết định giao dự toán năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc./.



Phụ lục XVII
GIÁO DỤC TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo quốc gia chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả
Mã số đơn vị QHNSNN: 1120462
Mã KBNN nơi giao dịch: 0023
(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			
			Nguồn NSNN			Nguồn khác
			Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	
B	ĐỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.990.000	5.990.000	5.440.000	550.000	
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Khoản 341)	5.500.000	5.500.000	4.950.000	550.000	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0	0	
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.500.000	5.500.000	4.950.000	550.000	
2.1	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	5.500.000	5.500.000	4.950.000	550.000	
II	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ (Khoản 121)	490.000	490.000	490.000	0	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0			
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	490.000	490.000	490.000	0	

Ghi chú:

- 1. Mục I.2.1: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4477/QĐ-BTC ngày 30/12/2025.
- 2. Mục II.2: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4430/QĐ-BTC ngày 30/12/2025. *gl*



Phụ lục số XVIII

GIAO DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Viện Chiến lược và Chính sách kinh tế - tài chính

Mã số đơn vị QHNSNN: 1104239

Mã số KBNN giao dịch: 0011

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			
			Nguồn NSNN			Nguồn khác
			Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	116.653.000	116.653.000	115.552.000	1.101.000	0
I	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ (Loại 100)	109.336.000	109.336.000	108.967.000	369.000	0
1	NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG (Khoản 102)	50.670.000	50.670.000	50.670.000	0	0
1.1	Nhiệm vụ khoa học công nghệ	50.670.000	50.670.000	50.670.000	0	0
a	Chi thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	19.270.000	19.270.000	19.270.000	0	0
b	Chi thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	31.400.000	31.400.000	31.400.000	0	0
2	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ KHÁC (Khoản 108)	55.141.000	55.141.000	54.772.000	369.000	0
2.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	44.766.000	44.766.000	44.766.000	0	0
a	Kinh phí chi hỗ trợ bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên	44.486.000	44.486.000	44.486.000	0	0
b	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2026	280.000	280.000	280.000	0	0
2.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	10.375.000	10.375.000	10.006.000	369.000	0
a	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.778.000	2.778.000	2.778.000	0	0
b	Chi hội nghị, hội thảo khoa học	955.000	955.000	955.000	0	0
c	Chi đoàn ra	2.091.000	2.091.000	2.091.000	0	0
d	Chi nghiệp vụ chuyên môn	4.551.000	4.551.000	4.182.000	369.000	0
3	CHUYỂN ĐỔI SỐ (Khoản 121)	3.525.000	3.525.000	3.525.000	0	0
3.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0
3.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	3.525.000	3.525.000	3.525.000	0	0
II	SỰ NGHIỆP KINH TẾ (Loại 280 - Khoản 338)	7.317.000	7.317.000	6.585.000	732.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	7.317.000	7.317.000	6.585.000	732.000	0
2.1	Kinh phí thực hiện báo cáo đánh giá tình hình và kết quả 5 năm thực hiện Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12/4/2022 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 31/2021/QH15 ngày 12/11/2021 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 và đề xuất Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế, xác lập mô hình tăng trưởng mới giai đoạn 2026-2030	2.665.000	2.665.000	2.398.000	267.000	0
2.2	Kinh phí thực hiện đề án "Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại nhằm đưa nước ta trở thành nước phát triển vào năm 2045"	4.652.000	4.652.000	4.187.000	465.000	0

Ghi chú:

- Mục I.1.1.b: Thực hiện theo danh mục nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 3219/QĐ-BTC ngày 17/9/2025.
- Mục I.2.1.a: Đã bao gồm kinh phí thực hiện mức tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng, đủ 12 tháng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.
- Mục I.2.2.b, I.2.2.c, I.2.2.d: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4477/QĐ-BTC ngày 30/12/2025.
- Mục I.3.2: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4430/QĐ-BTC ngày 30/12/2025.
- Mục II.2.1: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 2765/QĐ-BTC ngày 08/8/2025.
- Mục II.2.2: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 2763/QĐ-BTC ngày 08/8/2025.
- Viện Chiến lược và Chính sách kinh tế - tài chính: Báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Kế hoạch - Tài chính) kết quả phân bổ chi tiết dự toán năm 2026 kèm theo thuyết minh phân bổ dự toán năm 2026.



Phụ lục XIX

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Học viện Tài chính

Mã số đơn vị QHNSNN: 1110610

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó	
			Nguồn NSNN	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	16.658.000	16.658.000	0
I	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYÊN ĐỔI SỐ (Khoản 102)	5.435.000	5.435.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
2	Nhiệm vụ khoa học công nghệ	5.435.000	5.435.000	0
	Chi thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	5.435.000	5.435.000	0
3	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
II	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ (Khoản 081)	6.523.000	6.523.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
1	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	6.523.000	6.523.000	0
	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đối với người học theo quy định	6.523.000	6.523.000	0
III	VIỆN TRỢ (Loại 400-Khoản 402)	4.700.000	4.700.000	0
	Chi đào tạo lưu học sinh nước ngoài tại Việt Nam	4.700.000	4.700.000	0

Ghi chú:

1. Kinh phí đào tạo cán bộ, học sinh Lào được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2023/TT-BTC ngày 28/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và được hạch toán vào Mục 7400, Tiểu mục 7401/7402 của Mục lục NSNN.

2. Học viện Tài chính:

- Thực hiện phân bổ, giao dự toán chi tiết năm 2026 cho các đơn vị dự toán trực thuộc theo quy định.

- Báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Kế hoạch - Tài chính): Kết quả phân bổ chi tiết dự toán năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc kèm theo thuyết minh phân bổ dự toán năm 2026 theo mẫu biểu số 38 theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định giao dự toán năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc./.

Phụ lục XX
GAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh
Mã số đơn vị QHNSNN: 1057457
Mã số KBNN giao dịch: 0412

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó	
			Nguồn NSNN	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	28.929.000	28.929.000	0
I	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ (Loại 100)	7.395.000	7.395.000	0
1	NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG (Khoản 102)	1.245.000	1.245.000	0
1.1	Nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.245.000	1.245.000	0
	Chi thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	1.245.000	1.245.000	0
1.2	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
1.3	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
2	CHUYỂN ĐỔI SỐ (Khoản 121)	6.150.000	6.150.000	0
2.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0		
2.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	6.150.000	6.150.000	0
II	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ (Khoản 081)	21.534.000	21.534.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	21.534.000	21.534.000	0
2.1	Kinh phí chi hỗ trợ bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên	13.203.000	13.203.000	0
2.2	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	2.625.000	2.625.000	0
2.3	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đối với người học theo quy định	413.000	413.000	0
2.4	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo, nâng cấp hạng mục công trình	4.410.000	4.410.000	0
2.5	Tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	883.000	883.000	0

Ghi chú:

- Mục I.2.2: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4430/QĐ-BTC ngày 30/12/2025.
- Mục II.2.1: Đã bao gồm kinh phí thực hiện mức tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng, đủ 12 tháng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.
- Mục II.2.4: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4476/QĐ-BTC ngày 30/12/2025.
- Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Kế hoạch - Tài chính): Kết quả phân bổ chi tiết dự toán năm 2026 kèm theo thuyết minh phân bổ dự toán năm 2026 theo mẫu biểu số 38 theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính./.



Phụ lục XXI
GIAO DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Trường Đại học Tài chính - Kế toán
Mã số đơn vị QHNSNN: 1057460
Mã số KBNN giao dịch: 2118
(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó	
			Nguồn NSNN	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	42.463.000	42.463.000	0
I	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ (Loại 100)	4.835.000	4.835.000	0
1	NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG (Khoản 102)	884.000	884.000	0
1.1	Nhiệm vụ khoa học công nghệ	884.000	884.000	0
	Chi thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	884.000	884.000	0
1.2	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
1.3	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0
2	CHUYỂN ĐỔI SỐ (Khoản 121)	3.951.000	3.951.000	0
2.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
2.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	3.951.000	3.951.000	0
II	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ (Loại 070 - Khoản 081)	37.628.000	37.628.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	309.000	309.000	0
1.1	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2026	309.000	309.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	37.319.000	37.319.000	0
2.1	Kinh phí chi hỗ trợ bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên	22.440.000	22.440.000	0
2.2	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	2.043.000	2.043.000	0
2.3	Thực hiện tính gián biên chế	3.674.000	3.674.000	0
2.4	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đối với người học theo quy định	449.000	449.000	0
2.5	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo, nâng cấp hạng mục công trình	7.281.000	7.281.000	0
2.6	Tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	1.432.000	1.432.000	0

Ghi chú:

- Mục I.2.2: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4430/QĐ-BTC ngày 30/12/2025.
- Mục II.2.1: Đã bao gồm kinh phí thực hiện mức tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng, đủ 12 tháng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.
- Mục II.2.5: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4476/QĐ-BTC ngày 30/12/2025.
- Trường Đại học Tài chính - Kế toán báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Kế hoạch - Tài chính): Kết quả phân bổ chi tiết dự toán năm 2026 kèm theo thuyết minh phân bổ dự toán năm 2026 theo mẫu biểu số 38 theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính./. ✓



Phụ lục XXII

GIAO DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường Đại học Tài chính - Marketing

Mã số đơn vị QHNSNN: 1064661

Mã số KBNN giao dịch: 0120

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó	
			Nguồn NSNN	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.333.000	1.333.000	0
1	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ (Khoản 081)	1.333.000	1.333.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	1.333.000	1.333.000	0
	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đối với người học theo quy định	1.333.000	1.333.000	0

Ghi chú: Trường Đại học Tài chính - Marketing báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Kế hoạch - Tài chính): Kết quả phân bổ dự toán chi tiết năm 2026 kèm theo thuyết minh phân bổ dự toán năm 2026 theo mẫu biểu số 38 theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính./✓

Phụ lục XXIII

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường Bồi dưỡng cán bộ Kinh tế - Tài chính

Mã số đơn vị QHNSNN: 1165625

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó	
			Nguồn NSNN	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	62.107.000	62.107.000	
I	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ (Khoản 085)	62.107.000	62.107.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	62.107.000	62.107.000	0
2.1	Kinh phí chi hỗ trợ bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên	24.783.000	24.783.000	0
2.2	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	1.386.000	1.386.000	0
2.3	Chi sửa chữa tài sản	898.000	898.000	0
2.4	Chi đào tạo, bồi dưỡng công chức trong nước	27.750.000	27.750.000	
2.5	Kinh phí thực hiện tình giản biên chế	954.000	954.000	0
2.6	Tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	6.336.000	6.336.000	

Ghi chú:

- Mục I.2.3: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4426/QĐ-BTC ngày 30/12/2025.
- Mục I.2.4: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 2882/QĐ-BTC ngày 22/8/2025.
- Trường Bồi dưỡng cán bộ Kinh tế - Tài chính:
 - Thực hiện phân bổ, giao dự toán chi tiết năm 2026 cho các đơn vị dự toán trực thuộc theo quy định.
 - Báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Kế hoạch - Tài chính): Kết quả phân bổ chi tiết dự toán năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc kèm theo thuyết minh phân bổ dự toán năm 2026 theo mẫu biểu số 38 theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định giao dự toán năm 2026 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc./.



Phụ lục XXIV

GIAO DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng

Mã số đơn vị QHNSNN: 1052763

Mã KBNN nơi giao dịch: 0166

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó	
			Nguồn NSNN	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	39.683.000	39.683.000	0
I	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ (Khoản 093)	38.389.000	38.389.000	0
1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	16.746.000	16.746.000	0
1.1	Kinh phí chi hỗ trợ bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên	15.108.000	15.108.000	0
1.2	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2026	1.638.000	1.638.000	0
2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	21.643.000	21.643.000	
2.1	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	1.136.000	1.136.000	0
2.2	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đối với người học theo quy định	1.357.000	1.357.000	0
2.3	Kinh phí tinh giản biên chế	10.519.000	10.519.000	0
2.4	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo, nâng cấp hạng mục công trình	7.312.000	7.312.000	0
2.5	Tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	1.319.000	1.319.000	0
II	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ (Khoản 121)	1.294.000	1.294.000	0
1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.294.000	1.294.000	0

Ghi chú:

1. Mục I.2.4: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4476/QĐ-BTC ngày 30/12/2025.

2. Mục II.2: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4430/QĐ-BTC ngày 30/12/2025.

3. Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Kế hoạch - Tài chính): Kết quả phân bổ dự toán chi tiết năm 2026 kèm theo thuyết minh phân bổ dự toán năm 2026 theo mẫu biểu số 38 theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính./.

Phụ lục XXV



GIÁO DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Học viện Chính sách và Phát triển

Mã số đơn vị QHNSNN: 1087916

Mã KBNN nơi giao dịch: 0012

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó	
			Nguồn NSNN	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.625.000	2.625.000	0
I	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ (Khoản 081)	2.625.000	2.625.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	2.625.000	2.625.000	0
2.1	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đối với người học theo quy định	2.625.000	2.625.000	0

Ghi chú: Học viện Chính sách và Phát triển: Báo cáo Bộ Tài chính (qua Cục Kế hoạch - Tài chính): Kết quả phân bổ dự toán chi tiết năm 2026 kèm theo thuyết minh phân bổ dự toán năm 2026 theo mẫu biểu số 38 theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính./.



Phụ lục XXVI

GIAO DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Nhà xuất bản Kinh tế - Tài chính

Mã số đơn vị QHNSNN: 1056510

Mã số KBNN giao dịch: 0011

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			
			Nguồn NSNN			Nguồn khác
			Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.963.000	3.963.000	3.792.000	171.000	
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Khoản 341)	3.263.000	3.263.000	3.133.000	130.000	
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	3.263.000	3.263.000	3.133.000	130.000	
2.1	Chi nghiệp vụ chuyên môn	3.263.000	3.263.000	3.133.000	130.000	
II	SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ THÔNG TIN (Khoản 171)	700.000	700.000	659.000	41.000	
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ					
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	700.000	700.000	659.000	41.000	
2.1	Chi nghiệp vụ chuyên môn	700.000	700.000	659.000	41.000	

Ghi chú:

- Mục I.2.1: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 2247/QĐ-BTC ngày 30/6/2025
- Mục II.2.1: Kinh phí đặt hàng xuất bản phẩm./.

 Phụ lục XXVII
GIAO DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Báo Tài chính - Đầu tư
Mã số đơn vị QHNSNN: 1057626
Mã số KBNN giao dịch: 0011

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó	
			Nguồn NSNN	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	874.000	874.000	0
I	SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (Khoản 278)	874.000	874.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0		0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	874.000	874.000	0
2.1	Tuyên truyền nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm về bảo vệ môi trường trên báo điện tử của Báo Tài chính - Đầu tư	874.000	874.000	0

Ghi chú:

Mục I.2.1: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4477/QĐ-BTC ngày 30/12/2025./. 



Phụ lục XXVIII

GIÁO DƯ TOÀN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Tạp chí Kinh tế - Tài chính

Mã số đơn vị QHNSNN: 1135791

Mã số KBNN giao dịch: 0011

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó			
			Nguồn NSNN			Nguồn khác
			Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	
	DỰ TOÀN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	34.104.000	34.104.000	33.932.000	172.000	
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Khoản 341)	30.907.000	30.907.000	30.735.000	172.000	
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	22.625.000	22.625.000	22.511.000	114.000	
	Kinh phí chi hỗ trợ bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên	22.625.000	22.625.000	22.511.000	114.000	
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	8.282.000	8.282.000	8.224.000	58.000	
2.1	Xuất bản Chuyên mục điện tử Đảng bộ Bộ Tài chính	3.676.000	3.676.000	3.676.000	0	
2.2	Xuất bản Đặc san Thông tin công tác Đảng	2.591.000	2.591.000	2.549.000	42.000	
2.3	Xuất bản Đặc san Kinh tế Tài chính Việt Nam	413.000	413.000	402.000	11.000	
2.4	Xuất bản chuyên mục điện tử "Ngành Tài chính tiên phong, đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số"	449.000	449.000	449.000	0	
2.5	Tham gia Hội báo hàng năm của Liên Chi hội Nhà báo ngành Tài chính	50.000	50.000	45.000	5.000	
2.6	Quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	1.103.000	1.103.000	1.103.000	0	
II	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ (Khoản 121)	1.892.000	1.892.000	1.892.000	0	
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	1.892.000	1.892.000	1.892.000	0	
III	SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (Khoản 278)	1.305.000	1.305.000	1.305.000	0	
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	1.305.000	1.305.000	1.305.000	0	
2.1	Xuất bản chuyên mục "Tài chính với quản lý chất lượng môi trường giai đoạn 2026-2028, hướng tới thực hiện mục tiêu đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050" trên Tạp chí Kinh tế - Tài chính	1.305.000	1.305.000	1.305.000	0	

Ghi chú:

1. Mục I.2.1 ÷ I.2.5: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4477/QĐ-BTC ngày 30/12/2025.

2. Mục III.2: Thực hiện nhiệm vụ được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 4430/QĐ-BTC ngày 30/12/2025. *lu*



Phụ lục XXIX

GIAO DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

**Đơn vị: Ban Quản lý dự án Tư vấn và thiết lập Hệ thống giám sát
và đánh giá thực hiện quy hoạch tại Việt Nam**

Mã số đơn vị QHNSNN: 3035729

Mã số KBNN giao dịch: 0011

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó	
			Nguồn NSNN	Nguồn khác
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	6.507.000	6.507.000	0
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Khoản 341)	6.507.000	6.507.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0		0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	6.507.000	6.507.000	0
2.1	Vốn đối ứng	6.507.000	6.507.000	0

W